

## **Phụ lục I.7**

# **CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

### **A. LĨNH VỰC HẢI QUAN**

**I. Không thực hiện điều kiện về đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20 Luật Hải quan số 54/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15**

Giao Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, tiêu chuẩn nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; quy định về tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; quy định về quản lý hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

**II. Không thực hiện thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan, cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan quy định tại Thông tư số 12/2015/TT-BTC quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động làm đại lý làm thủ tục hải quan, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2019/TT-BTC và Thông tư số 25/2026/TT-BTC**

Thông báo hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện như sau:

1. Doanh nghiệp thông báo cho Cục Hải quan việc đáp ứng tiêu chuẩn hoạt động đại lý hải quan và nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan làm việc tại doanh nghiệp theo quy định qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Hải quan trước khi hoạt động.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, nếu Cục Hải quan không có ý kiến phản hồi về việc không đáp ứng tiêu chuẩn qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến thì doanh nghiệp thực hiện và tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, Cục Hải quan thực hiện cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan và cấp quyền truy cập vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan.

3. Sau khi doanh nghiệp thực hiện hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, định kỳ hoặc đột xuất Cục Hải quan thực hiện kiểm tra tiêu chuẩn hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, nếu doanh nghiệp không đảm bảo duy trì các tiêu chuẩn thì Cục Hải quan sẽ dừng quyền truy cập vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

**III. Không thực hiện điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế tại Điều 4 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2020/NĐ-CP (Nghị định số 68/2016/NĐ-CP).**

Giao Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế và quy định về quản lý đối với hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế; việc kết nối dữ liệu, hình ảnh camera giám sát hàng hóa kinh doanh miễn thuế đảm bảo kiểm tra giám sát hải quan và thông báo cách thức để doanh nghiệp thực hiện.

**IV. Không thực hiện hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế; tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế; thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế; mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu cửa hàng miễn thuế tại Điều 5, 6, 7, 8 và 9 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP**

1. Thông báo hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế

a) Các doanh nghiệp tự kê khai, tự chịu trách nhiệm và thông báo cho Chi cục hải quan khu vực về việc đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định trước khi hoạt động.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, nếu Chi cục hải quan khu vực không có ý kiến thì doanh nghiệp sẽ đưa kho, cửa hàng, quầy nhận hàng vào hoạt động.

c) Chi cục hải quan khu vực thực hiện kiểm tra việc kết nối, trao đổi dữ liệu, hình ảnh camera giám sát hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ đảm bảo đáp ứng việc kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan trước khi địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế đưa vào hoạt động; giám sát hàng hóa trong hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế sau khi doanh nghiệp tự công bố đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế. Trong quá trình hoạt động, nếu doanh nghiệp không đảm bảo duy trì các tiêu chuẩn thì Chi cục hải quan khu vực sẽ tạm dừng việc đưa hàng hóa ra, vào kho, cửa hàng cho đến khi khắc phục xong.

d) Chi cục hải quan khu vực thường xuyên giám sát tại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế, định kỳ (03 hoặc 06 tháng) Chi cục hải quan khu vực kiểm tra các điều kiện của doanh nghiệp theo các tiêu chuẩn đã công bố, nếu không đáp ứng điều kiện thì yêu cầu doanh nghiệp dừng hoạt động và khắc phục các nội dung chưa đáp ứng. Sau khi doanh nghiệp khắc phục các nội dung chưa đáp ứng thì thông báo cho cơ quan hải quan biết.

2. Thông báo chấm dứt hoạt động/tạm dừng hoạt động/hoạt động trở lại/mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu cửa hàng miễn thuế thực hiện như sau:

Trong quá trình hoạt động nếu có chấm dứt hoạt động/tạm dừng hoạt động/hoạt động trở lại/mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu cửa hàng

miễn thuế, doanh nghiệp thông báo cho Chi cục hải quan khu vực và chịu trách nhiệm xử lý toàn bộ hàng hóa tồn đọng tại kho, cửa hàng theo quy định của pháp luật hải quan trước khi chấm dứt hoạt động/tạm dừng hoạt động/hoạt động trở lại/mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu cửa hàng miễn thuế.

V. Không thực hiện điều kiện công nhận kho bảo thuế quy định tại Điều 16 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; không thực hiện hồ sơ, trình tự công nhận kho bảo thuế tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP.

## **B. LĨNH VỰC KẾ TOÁN**

I. Không thực hiện quy định về chứng chỉ kế toán viên quy định tại Điều 57 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 108/2025/QH15 (Luật Kế toán số 88/2015/QH13); không thực hiện đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán quy định tại Điều 58 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

II. Không thực hiện quy định về đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại các khoản 1, 2, 3, điểm a, b khoản 4 Điều 59 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

III. Không thực hiện điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 60 Luật Kế toán số 88/2015/QH13; không thực hiện quy định về tỷ lệ vốn góp của thành viên là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên quy định tại Điều 26 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP (Nghị định số 174/2016/NĐ-CP); không thực hiện quy định về tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại Điều 27 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP; không thực hiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 61 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

IV. Không thực hiện quy định về thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 62 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

V. Không thực hiện quy định về cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 63 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

VI. Không thực hiện quy định về phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 64 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

VII. Không thực hiện quy định về hộ kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 65 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

VIII. Không thực hiện quy định về những thay đổi phải thông báo cho Bộ Tài chính quy định tại Điều 66 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

IX. Không thực hiện quy định về trách nhiệm của kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại khoản

4, 5 và 6 Điều 67 Luật Kế toán số 88/2015/QH13; không thực hiện quy định về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tại Điều 28 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

**X.** Không thực hiện quy định về đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Điều 69 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

**XI.** Không thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của Bộ Tài chính đối với: cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán và đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán; thi, cấp, thu hồi và quản lý chứng chỉ kế toán viên; cập nhật kiến thức cho kế toán viên hành nghề tại điểm c, d, e khoản 2 Điều 71 Luật Kế toán số 88/2015/QH13; cung cấp dịch vụ kế toán của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế tại Điều 70a Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

**XII. Quy định về điều khoản chuyển tiếp tại khoản 2, khoản 3 Điều 73 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 thực hiện như sau**

Những người có chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ hành nghề kế toán do Bộ Tài chính cấp theo quy định trước ngày 01 tháng 03 năm 2027 sẽ được dự thi để lấy chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định.

**XIII.** Không thực hiện điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Điều 30 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP; không thực hiện về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài quy định tại Điều 34 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

**XIV.** Không thực hiện quy định về việc kinh doanh dịch vụ kế toán của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề tại Điều 24 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

**XV.** Không thực hiện quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

**XVI.** Không thực hiện quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại khoản 4 và khoản 6 Điều 32 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

**XVII.** Không thực hiện quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam có tham gia liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại khoản 3 và khoản 4 Điều 33 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

**XVIII.** Không quy định cụm từ “kế toán viên hành nghề” tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 35 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP; không thực hiện quy định điểm c, d khoản 2 Điều 35 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

**XIX.** Không thực hiện quy định về điều kiện tỷ lệ vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

**XX.** Không thực hiện việc cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán quy định tại Thông tư số 296/2016/TT-BTC hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2019/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 23/2024/TT-BTC.

**XXI.** Không quy định về cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Thông tư số 292/2016/TT-BTC hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2019/TT-BTC, Thông tư số 39/2020/TT-BTC, Thông tư số 23/2024/TT-BTC và Thông tư số 46/2025/TT-BTC.

**XXII.** Không thực hiện việc cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Thông tư số 297/2016/TT-BTC hướng dẫn về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2020/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 23/2024/TT-BTC.

**XXIII.** Không thực hiện việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực kế toán quy định tại Điều 9 Thông tư số 31/2026/TT-BTC quy định về phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

**XXIV. Về Thông tư số 91/2017/TT-BTC quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 22/2024/TT-BTC (sau đây gọi là Thông tư số 91/2017/TT-BTC).**

1. Không thực hiện việc thi, thi sát hạch cấp chứng chỉ kế toán viên tại Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

2. Không quy định cụm từ “chứng chỉ kế toán viên” tại Điều 1, khoản 4 Điều 2, Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 1 Điều 10, khoản 9 Điều 16, Điều 22 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

3. Không quy định cụm từ “kế toán viên” tại khoản 2 Điều 2, tên Mục 3, Điều 13, Điều 29 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

4. Không thực hiện quy định về nội dung thi đối với người dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

5. Không thực hiện quy định về nội dung kỳ thi sát hạch để cấp chứng chỉ kế toán viên tại khoản 5 Điều 10 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

6. Không thực hiện quy định về nội dung bài thi đạt yêu cầu đối với thi sát hạch và cấp chứng chỉ kế toán viên tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

7. Không thực hiện quy định về nội dung đạt yêu cầu thi đối với trường hợp dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên tại điểm a khoản 4 Điều 18 Thông tư số 91/2017/TT-BTC; không thực hiện quy định về nội dung cấp chứng chỉ kế toán viên tại khoản 5 Điều 18 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

8. Không thực hiện quy định về giá trị pháp lý của chứng chỉ kế toán viên tại khoản 3 Điều 22 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

9. Quy định về điều khoản chuyển tiếp tại Điều 27 Thông tư số 91/2017/TT-BTC

a) Chứng chỉ hành nghề kế toán đã được cấp theo các văn bản sau có giá trị như chứng chỉ kế toán viên quy định tại Thông tư này.

- Quyết định số 59/2004/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Quy chế thi tuyển và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán.

- Quyết định số 94/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về ban hành Quy chế thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán.

- Thông tư số 171/2009/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 94/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

- Thông tư số 129/2012/TT-BTC quy định về việc thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán.

b) Giấy chứng nhận điểm thi kế toán viên hành nghề đã cấp của các kỳ thi trước theo quy định tại Thông tư số 129/2012/TT-BTC quy định về việc thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán có giá trị như Giấy chứng nhận điểm thi kế toán viên quy định tại Thông tư này.

c) Người dự thi lần đầu vào các năm 2015, 2016 được áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

d) Đối với người dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên kỳ thi năm 2024, 2025 được bảo lưu kết quả thi theo quy định của Điều 18 Thông tư số 91/2017/TT-BTC để chuyển sang thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên bắt đầu từ kỳ thi năm 2026 (nếu có nhu cầu).

đ) Người dự thi, thi sát hạch lấy chứng chỉ kế toán viên kỳ thi kiểm toán viên, kế toán viên do Bộ Tài chính tổ chức trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đã đạt yêu cầu thi theo quy định thì được cấp chứng chỉ kế toán viên.

e) Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên năm 2025 tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông tư số 91/2017/TT-BTC và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**XXV.** Không thực hiện quy định về kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán tại Thông tư số 09/2021/TT-BTC hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BTC.

## **XXVI. KHÔNG QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG**

1. Không quy định cụm từ “kế toán viên hành nghề” tại khoản 8 Điều 2; khoản 2 Điều 7; khoản 2 Điều 70 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

2. Không quy định, giải thích từ ngữ “kế toán viên hành nghề” tại khoản 11 Điều 3 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

3. Không quy định cụm từ “Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán” tại khoản 9 Điều 13 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

4. Không thực hiện quy định nội dung tại các khoản 11, 12, 13 Điều 13 Luật Kế toán số 88/2015/QH13. Không quy định cụm từ “kế toán viên hành nghề và” tại khoản 14 Điều 13 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

5. Không thực hiện quy định về nội dung kiểm tra kế toán tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

6. Không quy định cụm từ “kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán” tại điểm đ khoản 2 Điều 71 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

7. Không quy định nội dung “Chứng chỉ kiểm toán viên của mình để đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hoặc đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại đơn vị nơi mình thực tế không làm việc theo hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian”; không quy định nội dung “Chứng chỉ kiểm toán viên của người không làm việc hoặc làm việc theo hợp đồng lao động không đảm bảo là làm toàn bộ thời gian tại đơn vị mình để đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán” tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

8. Không quy định cụm từ “kế toán” tại khoản 1 Điều 1, khoản 1 Điều 2, khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 271/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán.

9. Phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Thông tư số 40/2020/TT-BTC hướng dẫn chế độ báo cáo trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập tại Nghị định số

174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán và Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập (Thông tư số 40/2020/TT-BTC) thực hiện như sau:

Thông tư số 40/2020/TT-BTC hướng dẫn chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam và tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập qua biên giới theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 17/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập.

10. Đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 Thông tư số 40/2020/TT-BTC thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam có liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài có cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới tại Việt Nam;

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam và tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới.

11. Không thực hiện quy định về chế độ báo cáo định kỳ khi cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Điều 3 Thông tư số 40/2020/TT-BTC.

12. Không thực hiện quy định nội dung tại Điều 2, Điều 3 Thông tư số 39/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập.

### **C. XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN**

**I.** Không thực hiện nội dung “Điều 19; khoản 1, khoản 3 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24” và nội dung “Điều 33; Điều 34” quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, Nghị định số 132/2026/NĐ-CP (Nghị định số 41/2018/NĐ-CP).

**II.** Không thực hiện nội dung “điều kiện hành nghề kế toán” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**III.** Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về hồ sơ dự thi Chứng chỉ kế toán viên tại Điều 19 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**IV.** Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về cập nhật kiến thức cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Điều 20 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**V.** Không thực hiện quy định về hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại điểm b khoản 4 Điều 21 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**VI.** Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Điều 22 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**VII.** Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Điều 23 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**VIII.** Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 24 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**IX.** Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 25 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**X.** Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 28 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**XI.** Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Điều 29 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**XII.** Không thực hiện quy định về hình thức xử phạt bổ sung đối với hành vi vi phạm quy định về phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**XIII.** Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm về nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài khi cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 31 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**XIV.** Không thực hiện quy định về hình thức xử phạt bổ sung đối với hành vi vi phạm về nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán khi liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**XV.** Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm về nghĩa vụ thông báo, báo cáo của hộ kinh doanh, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 33 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**XVI.** Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ thông báo, báo cáo của kế toán viên hành nghề tại Điều 34 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**XVII.** Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán tại Điều 35 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

**XVIII.** Không thực hiện nội dung quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 4; điểm d khoản 1 Điều 70; điểm d khoản 2 Điều 70; điểm d khoản 3 Điều 70a; điểm d khoản 4 Điều 70a; điểm d khoản 1 Điều 71; điểm d khoản 2 Điều 71 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, Nghị định số 132/2026/NĐ-CP.